

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG
SẢN DƯƠNG HIỆU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-6
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	7-8
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	9-12
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	15 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4600341471 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003, thay đổi lần thứ 23 vào ngày 08 tháng 04 năm 2017.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 251.431.230.000 đồng (Hai trăm năm một tỷ, bốn trăm ba một triệu, hai trăm ba mươi ngàn đồng chẵn.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 463/1, đường Cách mạng tháng 8, tổ 16A, phường Hương Sơn, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bản phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà nước cấm), chất tẩy rửa; Bán cầu kiện bê tông đúc sẵn, dụng cụ cơ khí; Bán buôn nhiều loại hàng hóa trong siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ những loại động vật do nhà nước cấm);
- Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cầu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trưng bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn)
- Đại lý môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt)
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông trừ thiết bị thu phát sóng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình (vali, cặp, túi, ví hàng da và giả da khác, dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, hàng gốm, sứ, thủy tinh, đồ điện gia dụng, đèn và bộ hiệu đèn, giường tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất tương tự, sách báo, tạp chí, văn phòng phẩm, dụng cụ thể dục thể thao, đồ dung khác cho gia đình chưa phân vào đâu);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây lâu năm khác, trồng cây ăn quả;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Khai thác gỗ;

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ: sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vụn liết tẻ bện;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Khai thác và thung om than bùn;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động dịch vụ phục vụ các nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Karaoke;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Chi tiết: Trồng rau, cây cảnh;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh, dầu nhớt;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính, mua bán cổ phiếu, trái phiếu.
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Tùng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Vương	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên
Ông Văn Tiến Đức	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Hữu Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Phương Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Xuân Trường	Trưởng ban
Bà Trương Thị Tuyết	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thương Huyền	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Thương Mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 07 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Dương Hữu Hiếu



Số 306/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu tại ngày 30/06/2017, được lập ngày 31 tháng 07 năm 2016, từ trang 09 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thu thập phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 0739-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.977.482.076	374.680.115.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.628.369.529	9.593.066.462
1. Tiền	111		7.628.369.529	9.593.066.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160.486.415.041	280.314.170.084
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	133.557.495.303	256.503.411.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	22.805.619.200	24.595.351.745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	9.429.323.477	4.521.429.813
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.306.022.939)	(5.306.022.939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	69.706.530.504	83.332.691.164
1. Hàng tồn kho	141		69.706.530.504	83.332.691.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.156.167.002	1.440.188.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	961.038.313	300.335.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		195.128.689	1.139.852.369
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234.072.501.249	228.724.459.856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.764.774.481	19.689.331.729
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	-	19.595.400.000
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	19.764.774.481	93.931.729
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		45.257.466.217	44.939.476.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07a	9.743.881.497	9.425.892.177
- Nguyên giá	222		18.748.221.615	17.807.217.979
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9.004.340.118)	(8.381.325.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07b	35.513.584.720	35.513.584.720
- Nguyên giá	228		35.803.584.720	35.803.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(290.000.000)	(290.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.07c	54.270.000.000	54.270.000.000
- Nguyên giá	231		54.270.000.000	54.270.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	717.169.365	617.939.092
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		717.169.365	617.939.092
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	108.059.026.657	108.059.026.657
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		98.000.000.000	98.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.505.000.000	10.505.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(445.973.343)	(445.973.343)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.004.064.529	1.148.685.481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	6.004.064.529	1.148.685.481
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		473.049.983.325	603.404.575.635

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		180.878.169.332	313.083.075.069
I. Nợ ngắn hạn	310		180.732.263.082	312.937.168.819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	84.024.425.971	232.057.445.524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5.413.018.821	3.781.844.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.330.057.014	6.538.204.348
4. Phải trả người lao động	314		357.191.103	639.509.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	72.000.000	139.519.849
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	69.673.779	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	84.065.986.291	68.614.144.081
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.399.908.103	1.166.501.381
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		145.906.250	145.906.250
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	145.906.250	145.906.250
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		292.171.813.993	290.321.500.566
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	292.171.813.993	290.321.500.566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		251.431.230.000	251.431.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.356.528.668	25.806.846.906
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.384.055.325	13.083.423.660
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.621.480.576	335.015.003
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.762.574.749	12.748.408.657
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		473.049.983.325	603.404.575.635

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Thủy Quyên

Tổng Giám đốc

Dương Hữu Hiếu

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	461.751.920.319	316.593.305.804
2. Các khoản giảm trừ	02		655.270.400	3.910.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		461.096.649.919	316.589.395.804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	439.816.222.082	300.685.537.434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.280.427.837	15.903.858.370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.608.480	20.762.482
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.930.770.851	1.679.740.344
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.906.871.837	1.770.680.431
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.347.750.997	869.395.677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	11.276.405.157	5.174.180.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4.733.109.312	8.201.304.543
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.302.890.505	542.453.775
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.310.281.381	354.438.978
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7.390.876)	188.014.797
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.725.718.436	8.389.319.340
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	963.143.687	1.687.002.698
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.762.574.749	6.702.316.642
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	149,65	256,70

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Thùy Quyên

Tổng Giám đốc



Đương Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		4.725.718.436	8.389.319.340
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		
+ Khấu hao tài sản cố định	02	623.014.316	589.822.401
+ Các khoản dự phòng	03	-	(2.156.347.935)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(23.899.014)	(16.850.346)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.608.480)	
+ Chi phí lãi vay	06	2.906.871.837	1.770.680.431
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.224.097.095	8.576.623.891
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	120.697.035.971	(91.321.623.782)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	13.626.160.660	4.766.963.289
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(148.853.298.356)	87.658.977.351
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5.516.081.661)	(438.018.449)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.013.096.122)	(1.846.426.086)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.310.607.145)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.012.439.359)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(16.145.789.558)	5.384.056.855
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn kt	21	(1.278.358.065)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.608.480	16.850.346
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(1.270.749.585)	16.850.346
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	115.924.387.421	112.303.418.777
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100.472.545.211)	(111.512.465.786)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		15.451.842.210	790.952.991
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.964.696.933)	6.191.860.192
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.593.066.462	10.742.121.339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.628.369.529	16.933.981.531

Người lập biểu



Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Thủy Quyên

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đương Hữu Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4600341471 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003, thay đổi lần thứ 23 vào ngày 08 tháng 04 năm 2017.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà nước cấm), chất tẩy rửa; Bán cầu kiện bê tông đúc sẵn, dụng cụ cơ khí; Bán buôn nhiều loại hàng hóa trong siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ những loại động vật do nhà nước cấm);
- Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cầu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn)
- Đại lý môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt)
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông trừ thiết bị thu phát sóng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình (vali, cặp, túi, ví hàng da và giả da khác, dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, hàng gốm, sứ, thủy tinh, đồ điện gia dụng, đèn và bộ hiệu đèn, giường tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất tương tự, sách báo, tạp chí, văn phòng phẩm, dụng cụ thể dục thể thao, đồ dung khác cho gia đình chưa phân vào đâu);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây lâu năm khác, trồng cây ăn quả;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;

- Sản xuất giống thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ;
- Cửa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vận liệt tết bện;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Khai thác và thug om than bùn;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động dịch vụ phục vụ các nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Karaoke;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Chi tiết: Trồng rau, cây cảnh;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh, dầu nhớt;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;

- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa phân vào đầu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính, mua bán cổ phiếu, trái phiếu.
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đầu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :

Chi nhánh Hồ Chí Minh
Chi nhánh Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Quảng nam
Chi nhánh Thái Nguyên

Địa chỉ

TP Hồ Chí Minh
TP Hà Nội
TP Đà Nẵng
Tỉnh Quảng Nam
Tỉnh Thái Nguyên

Hoạt động kinh doanh
chính

Thiết bị điện
Thiết bị điện
Thiết bị điện
Chăn nuôi
Thiết bị điện

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn có phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	6.608.020.974	4.780.477.671
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.020.348.555	4.812.588.791
+ Tiền gửi VND	1.011.296.170	4.812.588.791
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	9.052.385	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	7.628.369.529	9.593.066.462

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	133.557.495.303	(5.306.022.939)	256.503.411.465	(5.306.022.939)
- Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	1.500.148.650	-	21.831.113.442	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Sơn	17.686.743.131	(5.306.022.939)	17.686.748.138	(5.306.022.939)
- Công ty CP Thương Mại Thái Hưng	65.874.395.656	-	186.630.196.907	-
- Doanh nghiệp tư nhân Tân Phát Vượng	16.191.902.210	-	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Tiên Bộ	6.223.704.608	-	-	-
- Các đối tượng khác	26.080.601.048	-	30.355.352.978	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	133.557.495.303	(5.306.022.939)	256.503.411.465	(5.306.022.939)

c. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	17.686.743.131	12.380.720.192	17.686.748.138	12.380.720.192
Chi tiết				
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Sơn	17.686.743.131	12.380.720.192	17.686.748.138	12.380.720.192
Cộng	17.686.743.131	12.380.720.192	17.686.748.138	12.380.720.192

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	22.805.619.200	-	24.595.351.745	-
- Công ty CP TM Hà Chung	6.412.874.650		16.327.118.645	
- Doanh nghiệp tư nhân Tân Phú Thành			3.000.000.000	
- Công ty CP Thương mại đầu tư và PT Hồng Phát	7.999.877.147			
Các đối tượng khác	8.392.867.403		5.268.233.100	
b. Dài hạn	-	-	19.595.400.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hoài Giang			19.595.400.000	
Cộng	22.805.619.200	-	44.190.751.745	-

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.429.323.477	-	4.521.429.813	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.207.444.874		617.812.373	
- Tạm ứng	8.221.878.603		3.795.450.000	
- Phải thu khác	-		108.167.440	
b. Dài hạn	19.764.774.481	-	93.931.729	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	19.764.774.481		93.931.729	
Cộng	29.194.097.958	-	4.615.361.542	-

(*) Đặt cọc tiền thuê nhà và đất theo các hợp đồng kinh tế:

+ Hợp đồng số 01/HDTN - CNHCM giữa công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng Sản Dương Hiếu với bà Nguyễn Thị Hoài Giang để thuê căn nhà thương mại S16 - Dự án Sài Gòn Pearl giai đoạn 3A - Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích thuê là 1500m², với giá thuê là 20USD/m²/tháng (tương đương 446.800 VND/m²) trong 10 năm. Hai bên thống nhất bên thuê đặt cọc 18.095.400.000 VND giá trị hợp đồng nêu trên và trừ dần vào tiền thuê nhà hàng năm.

+ Hợp đồng số 01/HĐTD - CNĐN/2016 giữa Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu với bà Nguyễn Thị Hoài Giang để thuê Quyền sử dụng đất tại các Lô 81-B1.90; Lô 82-B1.90; và Lô 84-B1.90 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với đơn giá thuê là 50.000.000 VND/tháng trong thời hạn 12 năm. Hai bên thống nhất bên thuê đặt cọc 1.500.000.000 VND trong 12 năm và sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.258.163.671		1.721.327.373	
- Công cụ dụng cụ	15.578.317		15.578.317	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	24.670.056.062		30.050.671.140	
- Hàng hóa	43.762.732.454		51.545.114.334	
Cộng	69.706.530.504	-	83.332.691.164	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

07a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dung cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	8.608.910.159	7.301.423.791	206.732.452	547.175.218	1.142.976.359	17.807.217.979
Số tăng trong kỳ	-	621.003.636	-	320.000.000	-	941.003.636
- Mua trong kỳ	-	621.003.636	-	320.000.000	-	941.003.636
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.608.910.159	7.922.427.427	206.732.452	867.175.218	1.142.976.359	18.748.221.615
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.352.072.461	4.437.261.253	86.374.707	272.889.548	232.727.833	8.381.325.802
Số tăng trong kỳ	242.608.182	280.037.168	17.486.258	52.889.548	29.993.160	623.014.316
- Khấu hao trong kỳ	242.608.182	280.037.168	17.486.258	52.889.548	29.993.160	623.014.316
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.594.680.643	4.717.298.421	103.860.965	325.779.096	262.720.993	9.004.340.118
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.256.837.698	2.864.162.538	120.357.745	274.285.670	910.248.526	9.425.892.177
Tại ngày cuối kỳ	5.014.229.516	3.205.129.006	102.871.487	541.396.122	880.255.366	9.743.881.497

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017:

4.664.748.910 VND

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình mang đi thế chấp ngân hàng tại ngày 30/06/2017:

11.962.053.208 VND

07b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	35.513.584.720	290.000.000	-	35.803.584.720
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.513.584.720	290.000.000	-	35.803.584.720
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	290.000.000	-	290.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	290.000.000	-	290.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	35.513.584.720	-	-	35.513.584.720
Tại ngày cuối kỳ	35.513.584.720	-	-	35.513.584.720

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU
Số 463/1 Đường CMT8 - Tổ 16 - P.Hương Sơn - TP.Thái Nguyên

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	(238.169.938)	-	98.000.000.000	Giá trị hợp lý
Công ty CP khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	90.000.000.000	(238.169.938)	-	90.000.000.000	(238.169.938)
Công ty CP đầu tư startup Holding Á Châu	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	10.505.000.000	(207.803.405)	641.350.000	10.505.000.000	641.350.000
Công ty CO Thương mại Và Khai thác khoáng sản Miền Trung	10.000.000.000	(71.453.405)	-	10.000.000.000	(71.453.405)
Tổng công ty Thép Việt Nam	505.000.000	(136.350.000)	641.350.000	505.000.000	641.350.000
Cộng	108.505.000.000	(445.973.343)	641.350.000	108.505.000.000	(445.973.343)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2017. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết các khoản đầu tư

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2017	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	Đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội	200.000.000.000	45,00%	45,00%	90.000.000.000	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP đầu tư startup Holding Á Châu	Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	20.000.000.000	40,00%	40,00%	8.000.000.000	Tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản, đầu tư giá quyền sử dụng đất
Cộng		220.000.000.000			98.000.000.000	

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án nhà hàng và nhà văn phòng tại Đà Nẵng	717.169.365	617.939.092
Cộng	717.169.365	617.939.092

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	961.038.313	300.335.700
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	107.399.904	45.124.840
Chi phí định giá tài sản	4.633.336	14.523.334
Chi phí thuê nhà	639.111.390	147.442.752
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	209.893.683	93.244.774
b. Dài hạn	6.004.064.529	1.148.685.481
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.103.183.087	818.537.636
Chi phí thiết kế nội thất văn phòng	4.549.372.769	
Chi phí trả trước dài hạn khác	351.508.673	330.147.845
Cộng	6.965.102.842	1.449.021.181

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	84.024.425.971	84.024.425.971	232.057.445.524	232.057.445.524
- Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	63.653.563.960	63.653.563.960	200.757.713.992	200.757.713.992
- Công ty TNHH TM Thái Hưng		-	21.940.343.820	21.940.343.820
- Công ty TNHH SIEMENS	10.878.173.766	10.878.173.766	6.083.964.919	6.083.964.919
- Công ty TNHH SIEMENS Việt Nam	1.213.797.200	1.213.797.200		
- Các đối tượng khác	8.278.891.045	8.278.891.045	3.275.422.793	3.275.422.793
Cộng	84.024.425.971	84.024.425.971	232.057.445.524	232.057.445.524

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.413.018.821	5.413.018.821	3.781.844.101	3.781.844.101
- Công ty CP điện lực đầu khí Nhơn Trạch 2	1.502.630.906	1.502.630.906		
- Các đối tượng khác	3.910.387.915	3.910.387.915	3.781.844.101	3.781.844.101
Cộng	5.413.018.821	5.413.018.821	3.781.844.101	3.781.844.101

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ/KC	Điều chỉnh khác	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	1.897.224.021	47.989.779.772	49.256.185.254		630.818.539
Thuế TNDN	4.621.687.818	963.143.687	1.310.607.145		4.274.224.360
Thuế thu nhập cá nhân	19.292.509	429.764.115	24.042.509		425.014.115
Thuế tài nguyên	-	-	-		-
Thuế nhà đất, tiền thuê	-	-	-		-
Phí, lệ phí và các khoản	-	-	-		-
Cộng	6.538.204.348	49.382.687.574	50.590.834.908		5.330.057.014

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Lãi vay		92.019.849
- Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	72.000.000	47.500.000
Cộng	72.000.000	139.519.849

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	69.675.779	-
- Bảo hiểm xã hội	53.835.734	-
- Bảo hiểm y tế	10.889.160	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.950.885	-
Cộng	69.675.779	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP TM & KT KHOÁNG SẢN DUONG HIEU

Số 463/1 Đường CMT8 - Tổ 16 - P.Hương Sơn - TP.Thái Nguyên

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ		
a. Vay ngắn hạn	84.065.986.291	84.065.986.291	115.981.226.259	100.529.384.049	68.614.144.081	68.614.144.081	68.614.144.081	68.614.144.081	
- Vay Ngân hàng	84.007.623.791	84.007.623.791	115.981.226.259	100.471.021.549	68.497.419.081	68.497.419.081	68.497.419.081	68.497.419.081	
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạc Xá (1)	33.895.836.346	33.895.836.346	44.822.932.927	38.778.870.611	27.851.724.030	27.851.724.030	27.851.724.030	27.851.724.030	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Thái Nguyên (2)	42.583.817.411	42.583.817.411	63.630.323.298	61.692.200.938	40.645.695.051	40.645.695.051	40.645.695.051	40.645.695.051	
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN. Đà Nẵng (4)	2.959.432.973	2.959.432.973	2.959.432.973						
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN. Sài Gòn (5)	4.568.537.061	4.568.537.061	4.568.537.061						
- Nợ dài hạn đến hạn trả	58.362.500	58.362.500	-	58.362.500	116.725.000	116.725.000	116.725.000	116.725.000	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Thái Nguyên (3)	58.362.500	58.362.500	-	58.362.500	116.725.000	116.725.000	116.725.000	116.725.000	
b. Vay dài hạn	145.906.250	145.906.250	-	-	145.906.250	145.906.250	145.906.250	145.906.250	
- Vay ngân hàng	145.906.250	145.906.250			145.906.250	145.906.250	145.906.250	145.906.250	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Thái Nguyên (3)									
Cộng	84.211.892.541	84.211.892.541	115.981.226.259	100.529.384.049	68.760.050.331	68.760.050.331	68.760.050.331	68.760.050.331	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá

Theo hợp đồng tín dụng số 01/2016 - HDTDHM/NHCT224 - DUONGHIEU ngày 29/07/2016 hạn mức cho vay tối đa 45.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Thời hạn duy trì hạn mức: 29/07/2016 đến hết ngày 20/07/2017
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 4 tháng với từng giấy nhận nợ
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản gồm:
 - + HĐ thế chấp tài sản số 11021136 ngày 22/09/2011: Quyền sử dụng đất, nhà xây cấp 4, ba tầng một tum cùng toàn bộ công trình phụ gắn liền trên đất
 - + HĐ thế chấp tài sản số 11021137 ngày 22/09/2011: Quyền sử dụng đất, nhà xây cấp 4, hai tầng một tum cùng toàn bộ công trình phụ gắn liền trên đất
 - + HĐ thế chấp tài sản số 11021138 ngày 22/09/2011: Quyền sử dụng đất, nhà xây cấp 4, hai tầng một tum cùng toàn bộ công trình phụ gắn liền trên đất
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 16021001/HDTC-DUONGHIEU ngày 29/02/2016 và các biên bản sửa đổi: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BM 144863 do UBND TP Thái Nguyên cấp ngày 04/10/2012, tại thời điểm ký hợp đồng tài sản gắn liền với đất gồm: trụ sở nhà làm việc 3 tầng của công ty, các khoản thanh toán do thừa đất bị thu hồi, từ cho thuê...
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 16021002/HDTC-DUONGHIEU ngày 29/02/2016 và các biên bản sửa đổi: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số R533415 do UBND TP Thái Nguyên cấp ngày 30/08/2000, tại thời điểm ký hợp đồng tài sản gắn liền với đất gồm: trụ sở nhà làm việc 3 tầng của công ty, các khoản thanh toán do thừa đất bị thu hồi, từ cho thuê...
 - + HĐ thế chấp số 15021009/HDTC-DUONGHIEU ngày 19/10/2015 và các biên bản sửa đổi: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 680940 do UBND quận Tây Hồ cấp ngày 25/02/2014
 - + HĐ thế chấp số 13021120/HDTC-DUONGHIEU ngày 16/05/2013 và các biên bản sửa đổi: tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô con hiệu Toyota Fortuner Kun60L - NKMSHU, các thiết bị, linh kiện phụ tùng, phụ kiện, phụ tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích
 - + HĐ thế chấp số 13021150/HDTC-DUONGHIEU ngày 16/05/2013 và các biên bản sửa đổi: tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô tải hiệu THACO loại Hyundai HD65, các thiết bị, linh kiện, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích.
- Dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là: 33.895.836.346 đồng

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên:

Theo Hợp đồng tín dụng số 30012.16.092.491629.TD tháng 7/2016 hạn mức cho vay tối đa 70.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Thời hạn duy trì hạn mức 7/2016 đến hết ngày 30/06/2017
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 4 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AL556590 do UBND TP Đà Nẵng cấp 26/12/2007 và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE431744 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 09/05/2011;

+ Các khoản phải thu từ công ty CP Thương mại Thái Hưng và Công ty CP Gang thép Thái Nguyên, Công ty CP luyện kim Bắc Thái và công ty CP Thương mại Hà Chung, Chi tiết theo các hợp đồng thế chấp có liên quan: Các tài sản khác là giấy tờ có giá, bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị,... theo quy định nhận Tài sản đảm bảo của MB.

- Dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là: 42.583.817.411 đồng.

(3) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên

Theo hợp đồng tín dụng số 46.15.092.491629.TD ngày 16/03/2015, các điều khoản chính như sau:

- Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên
- Mục đích vay: Vay trung hạn đầu tư mới 1 xe ô tô Toyota Hilux E4x4 (xe 1 cầu) theo hợp đồng số 1116/HDMB
- THTC/15 ký ngày 20/01/2015 giữa công ty TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng - HT và Công ty CPTM và khai thác Khoáng sản Dương Hiếu chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là: 58.362.500 đồng

(4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số HDDTD41020170030 ngày 31/05/17 của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đà Nẵng

- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 VND
- Thời hạn cấp hạn mức: 1 năm kể từ ngày 31/05/2017 - 11/05/2018
- Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ và tối đa là 6 tháng
- Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Phương thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai là Công trình Nhà văn phòng tại TP. Đà Nẵng và Công trình nhà hàng Thuần Việt tại TP. Đà Nẵng, thế chấp Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty Cổ phần TM & Khai thác Khoáng Sản Dương Hiếu
- Dư gốc vay tại 30/06/2017 là: 2.959.432.973 VND;

(5) Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD511201706 ngày 12/05/2017 của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Bình Tây

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND
- Thời hạn cấp hạn mức: Từ T5/2017 đến T5/2018
- Thời hạn cho vay: Theo từng HĐTD cụ thể nhưng không quá 6 tháng
- Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng cụ thể
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và phát hành bảo lãnh
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà số: S16/2015/MB ngày 30/06/2015 giữa công ty TNHH VIETNAM LAND SSG và bên mua là bà Nguyễn Thị Hoài Giang, Thế chấp quyền đòi nợ (hình thành trong tương lai và hiện hữu), phát sinh từ HĐKT giữa Công ty CPTM và Khai thác khoáng sản Dương Hiếu với Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhóm Trách 2 về cung cấp thiết bị điện
- Dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là: 4.568.537.061 VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	234.983.700.000	25.282.407.648	938.877.426	17.936.311.370	279.141.296.444
- Tăng vốn năm trước	16.447.530.000				16.447.530.000
- Lãi trong năm trước				12.748.408.657	12.748.408.657
- Phân phối lợi nhuận		524.439.258	104.887.851	(17.601.296.367)	(16.971.969.258)
- Giảm khác			(1.043.765.277)	-	(1.043.765.277)
Số dư đầu năm nay	251.431.230.000	25.806.846.906	-	13.083.423.660	290.321.500.566
- Lãi trong kỳ				3.762.574.749	
- Trích lập các quỹ		2.549.681.762			
- Phân phối lợi nhuận				(4.461.943.084)	
Số cuối kỳ	251.431.230.000	28.356.528.668	-	12.384.055.325	292.171.813.993

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	-		-	
Vốn góp của các cổ đông khác	251.431.230.000	100,00	251.431.230.000	100,00
Cộng	251.431.230.000	100,00	251.431.230.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	251.431.230.000	251.431.230.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	251.431.230.000	251.431.230.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.143.123	23.498.370
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.143.123	23.498.370
+ Cổ phiếu phổ thông	25.143.123	23.498.370
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.143.123	23.498.370
+ Cổ phiếu phổ thông	25.143.123	23.498.370
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. DOANH THU	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng doanh thu	461.751.920.319	316.593.305.804
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	453.363.123.819	307.332.179.804
Doanh thu bán thành phẩm	8.388.796.500	9.261.126.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	655.270.400	3.910.000
- Chiết khấu bán hàng	-	-
- Giảm giá hàng bán	655.270.400	3.910.000
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	461.096.649.919	316.589.395.804
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	431.986.202.970	293.713.076.096
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.830.019.112	6.972.461.338
Cộng	439.816.222.082	300.685.537.434
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức được chia	7.608.480	16.850.346
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.912.136
Cộng	7.608.480	20.762.482
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.906.871.837	1.770.680.431
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	(113.515.488)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.899.014	22.575.401
Cộng	2.930.770.851	1.679.740.344
5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ, CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	4.774.337.639	5.443.046.265
- Chi phí nhân công	4.752.698.094	4.778.756.258
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	623.014.316	589.822.401
- Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.694.955.870	1.454.868.740
- Chi phí khác bằng tiền	1.178.541.111	5.343.075.063
Cộng	18.032.547.030	17.609.568.727

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Trong đó bao gồm

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	3,915.003.197	4,919.859.376
- Chi phí nhân công	232.372.975	2.453.068.129
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.997.622	248.359.350
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.927.082	1.227.512.668
- Chi phí khác bằng tiền	1.090.000	2.717.193.239
Cộng	4.408.390.876	11.565.992.762
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
b. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	1.618.682.771	619.764.608
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	629.563.591	181.270.619
- Chi phí khác bằng tiền	99.504.635	68.360.450
Cộng	2.347.750.997	869.395.677
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
c. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	859.334.442	523.186.889
- Chi phí nhân công	2.901.642.348	1.705.923.521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	372.016.694	341.463.051
- Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.056.465.197	46.085.453
- Chi phí khác bằng tiền	1.077.946.476	2.557.521.374
Cộng	11.276.405.157	5.174.180.288
6. THU NHẬP KHÁC	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
- Hoa hồng được hưởng	876.598.280	497.553.890
- Thu nhập khác	426.292.225	44.899.885
Cộng	1.302.890.505	542.453.775
7. CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
- Chi phí phạt hợp đồng		55.166.045
- Các khoản khác	1.310.281.381	299.272.933
Cộng	1.310.281.381	354.438.978

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.725.718.436	8.389.319.340
Điều chỉnh tăng	90.000.000	45.694.152
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>90.000.000</i>	<i>45.694.152</i>
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.815.718.436	8.435.013.492
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	963.143.687	1.687.002.698
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	963.143.687	1.687.002.698

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.762.574.749	6.702.316.642
Các khoản điều chỉnh :	-	670.231.664
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST (*)</i>		<i>670.231.664</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.762.574.749	6.032.084.978
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.143.123	23.498.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	149,65	256,70

Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)

10.000 VND / CP

10.000 VND / CP

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty không ước tính được phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.628.369.529		9.593.066.462	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.751.593.261	(5.306.022.939)	261.118.773.007	(5.306.022.939)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư dài hạn	10.505.000.000		10.505.000.000	
Dự phòng đầu tư tài chính		(445.973.343)		(445.973.343)
Cộng	180.884.962.790	(5.751.996.282)	281.216.839.469	(5.751.996.282)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	84.211.892.541	68.760.050.331
Phải trả người bán, phải trả khác	84.094.101.750	232.057.445.524
Chi phí phải trả	72.000.000	139.519.849
Cộng	168.377.994.291	300.957.015.704

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.628.369.529			7.628.369.529
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.986.818.780	19.764.774.481		162.751.593.261
Đầu tư dài hạn		10.505.000.000		10.505.000.000
Cộng	150.615.188.309	30.269.774.481	-	180.884.962.790

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	9.593.066.462			9.593.066.462
Phải thu khách hàng, phải thu khác	261.024.841.278	93.931.729		261.118.773.007
Đầu tư dài hạn		10.505.000.000		10.505.000.000
Cộng	270.617.907.740	10.598.931.729	-	281.216.839.469

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	84.065.986.291	145.906.250		84.211.892.541
Phải trả người bán, phải trả khác	84.094.101.750			84.094.101.750
Chi phí phải trả	72.000.000			72.000.000
Cộng	168.232.088.041	145.906.250	-	168.377.994.291

Số đầu năm

Vay và nợ	68.614.144.081	145.906.250		68.760.050.331
Phải trả người bán, phải trả khác	232.057.445.524			232.057.445.524
Chi phí phải trả	139.519.849			139.519.849
Cộng	300.811.109.454	145.906.250	-	300.957.015.704

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Bán hàng hóa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	461.096.649.919	461.096.649.919
Tổng doanh thu thuần	461.096.649.919	461.096.649.919
Chi phí bộ phận	439.816.222.082	439.816.222.082
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.280.427.837	21.280.427.837
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		13.624.156.154
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		7.656.271.683
Doanh thu hoạt động tài chính		7.608.480
Chi phí tài chính		2.930.770.851
Thu nhập khác		1.302.890.505
Chi phí khác		1.310.281.381
Thuế TNDN hiện hành		963.143.687
Lợi nhuận sau thuế		3.762.574.749

4. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	144.000.000	551.160.000

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Bộ tri cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bộ tri cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	49,48%	37,91%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	50,52%	62,09%
1.2 Bộ tri cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	38,24%	51,89%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	61,76%	48,11%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,62	1,93
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,32	1,20
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,04	0,03
2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	1,02%	2,65%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,81%	2,11%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,00%	1,39%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,80%	1,11%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	1,29%	2,31%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội soát xét.

Người lập biên



Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Thùy Quyên

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc




Dương Hữu Hiếu